

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107 /2023/CV-SBSI

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VUA
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 Fax: (+84) 24 3373 6699
- Email: info@sbsi.vn Website: sbsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2022
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24./03/2023 tại đường dẫn: <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2022
- Văn bản giải trình;



Nguyễn Quang Anh
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 104/2023/CV-SBSI
(V/v giải trình biến động lợi nhuận năm 2022
so với năm 2021)

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2021/TT-BTC ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2022 & năm 2021.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình biến động lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 : 12.653.019.279 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 : 19.434.810.933 đồng

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế của năm 2022 giảm so với năm 2021 do doanh thu môi giới năm 2022 giảm đáng kể so với năm 2021, cụ thể:

Chỉ tiêu	năm 2022 (VNĐ)	năm 2021 (VNĐ)
Doanh thu	100.299.566.206	114.801.621.941
*Trong đó Doanh thu môi giới	24.247.349.179	66.634.764.987
Chi phí	84.487.757.665	87.413.212.664

Bảng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ một, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/03/2022
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty	Bổ nhiệm ngày 22/03/2022
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên	
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Trần Thị Hòa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Số: 160323.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2020-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		338.101.780.331	404.873.882.869
110	I. Tài sản tài chính		311.203.643.510	404.529.943.815
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.340.419.821	84.278.979.992
111.1	1.1 Tiền		52.340.419.821	84.278.979.992
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	-	40.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	5	38.248.671.443	246.337.714.076
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	215.692.095.213	2.608.422.577
117	5. Các khoản phải thu	6	3.973.475.380	24.686.282.469
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		3.809.000.000	24.075.000.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		164.475.380	611.282.469
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		164.475.380	611.282.469
118	6. Trả trước cho người bán		284.094.329	5.264.646.573
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	664.887.324	1.353.178.024
122	8. Các khoản phải thu khác	6	-	720.104
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		26.898.136.821	343.939.054
131	1. Tạm ứng		-	39.152.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	99.297.602
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	883.369.322	204.489.452
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8	26.001.000.000	1.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.767.499	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.904.042.923	24.049.819.754
220	II. Tài sản cố định		12.209.827.072	17.942.651.647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.785.531.300	8.902.315.496
222	- Nguyên giá		21.025.705.927	21.025.705.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.240.174.627)	(12.123.390.431)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.424.295.772	9.040.336.151
228	- Nguyên giá		17.173.810.520	16.998.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.749.514.748)	(7.958.474.369)
250	V. Tài sản dài hạn khác		8.694.215.851	6.107.168.107
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	820.109.106	820.109.106
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	421.560.113	369.265.343
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11	7.452.546.632	4.917.793.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.005.823.254	428.923.702.623

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.267.277.399	64.440.774.502
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		27.267.277.399	64.440.774.502
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	21.145.000.000	40.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		21.145.000.000	40.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	195.513.187	2.252.624.953
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	14	167.675.423	90.566.770
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	923.463.699	6.434.931.335
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.444.856.004	13.609.840.884
323	6. Phải trả người lao động		791.286.978	1.251.610.256
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.244.582.108	801.200.304
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	354.900.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		331.738.545.855	364.482.928.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	331.738.545.855	364.482.928.121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(28.448.760.545)	(1.359.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	1.903.909.023
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	1.903.909.023
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		15.436.007.260	21.676.469.075
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.436.007.260	21.676.469.075
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		359.005.823.254	428.923.702.623

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	77.263.560.000	10.000.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	108.840.000.000	46.940.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	3.060.281.160.000	3.277.705.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.406.502.440.000	2.021.651.150.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		15.050.000.000	16.468.960.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.535.835.000.000	1.017.348.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.000.050.000	90.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.893.670.000	132.237.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	127.630.000	777.890.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		127.630.000	777.890.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	30.400.652.069	161.189.783.236
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		28.388.922.491	161.096.955.910
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.011.729.578	5.687.326
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		2.010.923.554	2.222.391
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		806.024	3.464.935
030	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	87.140.000
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	30.400.652.069	161.102.643.236
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.305.813.814	160.965.229.130
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		94.838.255	137.414.106
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	87.140.000



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	26.431.638.406	29.551.709.685	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	26.726.158.954	40.233.669.137
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(11.974.080.000)	
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.b)	(294.520.548)	1.292.120.548
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.b)	5.860.525.929	7.581.810.161
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.b)	6.530.038.253	2.838.112.110
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		24.247.349.179	66.634.764.987
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.528.500.000	78.155.898
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.989.107.298	1.741.529.512
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		25.155.272.729	5.925.552.729
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác		-	90.909
20		Cộng doanh thu hoạt động	99.742.431.794	114.351.725.991	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	20.665.965.244	39.009.669.875	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	20.665.965.244	39.009.669.875
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		239.416.727	170.719.056
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		20.171.966.746	28.595.897.024
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.752.572.908	2.612.747.829
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.153.398.836	974.981.796
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		22.801.879.079	1.558.532.154
40		Cộng chi phí hoạt động	66.785.199.540	72.922.547.734	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	557.134.412	449.895.950	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	557.134.412	449.895.950	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 29					
52	4.1	Chi phí lãi vay	5.368.831.364	721.232.877	
60		Cộng chi phí tài chính	5.368.831.364	721.232.877	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	12.333.726.761	13.769.432.053
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		15.811.808.541	27.388.409.277
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	31	1.370.846.544	1.060.277
72	8.2 Chi phí khác	32	1.297.260.166	315.178.377
80	Cộng kết quả hoạt động khác		73.586.378	(314.118.100)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		15.885.394.919	27.074.291.177
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		15.885.394.919	39.048.371.177
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(11.974.080.000)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	3.232.375.640	7.639.480.244
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.232.375.640	7.639.480.244
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>12.653.019.279</u>	<u>19.434.810.933</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(28.447.401.545)	(1.359.000)
400	Tổng thu nhập toàn diện		(28.447.401.545)	(1.359.000)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	373	573



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		15.885.394.919	27.074.291.177
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.719.521.527	6.373.224.987
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.907.824.575	6.101.888.060
06	- Chi phí lãi vay		5.368.831.364	721.232.877
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(557.134.412)	(449.895.950)
18	4. Tăng (giảm) các doanh thu phi tiền tệ		-	11.974.080.000
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	11.974.080.000
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.475.511.029)	5.974.633.488
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		40.000.000.000	(40.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		208.089.042.633	(156.336.239.222)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(241.531.074.181)	226.926.519.479
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		14.139.032.364	(19.978.174.147)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		446.807.089	(409.225.269)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.303.790.700	(711.735.196)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		720.104	(360.052)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(28.410.070.871)	(2.239.273.497)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(163.036.914)	208.416.246
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(731.174.640)	1.624.003.378
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.139.480.244)	(3.789.067.942)
44	- Lãi vay đã trả		(4.762.412.646)	(277.397.260)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		5.057.660.897	(3.787.592.105)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(8.257.880.276)	2.998.654.484
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(460.323.278)	529.632.226
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(2.057.111.766)	1.216.472.365
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.129.405.417	51.396.229.652
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(175.000.000)	(678.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		557.134.412	449.895.950
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		382.134.412	(228.104.050)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		106.710.000.000	85.000.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		106.710.000.000	85.000.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(125.565.000.000)	(45.000.000.000)
74.3	2.2 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(125.565.000.000)	(45.000.000.000)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.595.100.000)	(20.522.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(35.450.100.000)</i>	<i>19.478.000.000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(31.938.560.171)	70.646.125.602
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		84.278.979.992	13.632.854.390
101.1	- Tiền		84.278.979.992	13.632.854.390
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	52.340.419.821	84.278.979.992
103.1	- Tiền		52.340.419.821	84.278.979.992

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		15.725.943.276.360	31.095.074.640.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14.482.143.734.820)	(27.982.460.944.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		10.865.207.234.260	8.516.025.761.936
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(12.237.719.659.669)	(11.474.903.057.673)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.989.107.298)	(1.741.529.512)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		24.613.317.785	56.725.259.521
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(24.700.457.785)	(56.726.019.521)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(130.789.131.167)	151.994.110.451
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		161.189.783.236	9.195.672.785
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		161.189.783.236	9.195.672.785
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		161.096.955.910	
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	8.761.527.792
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.687.326	433.384.993
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		87.140.000	760.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	24	30.400.652.069	161.189.783.236
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		30.400.652.069	161.189.783.236
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		28.388.922.491	161.096.955.910
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.011.729.578	5.687.326
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	87.140.000

Nguyễn Thị Năm
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		649.372.459	1.903.909.023	1.254.536.564	-	971.740.547	-	1.903.909.023	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		649.372.459	1.903.909.023	1.254.536.564	-	971.740.547	-	1.903.909.023	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(1.359.000)	-	1.359.000	-	28.447.401.545	(1.359.000)	(28.448.760.545)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		25.090.731.270	21.676.469.075	31.408.890.933	34.823.153.128	12.653.019.279	18.893.481.094	21.676.469.075	15.436.007.260
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.116.651.270	21.676.469.075	31.408.890.933	22.849.073.128	12.653.019.279	18.893.481.094	21.676.469.075	15.436.007.260
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		11.974.080.000	-	-	11.974.080.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		365.389.476.188	364.482.928.121	33.917.964.061	34.824.512.128	14.596.500.373	47.340.882.639	364.482.928.121	331.738.545.855
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	(1.359.000)	-	1.359.000	-	28.447.401.545	(1.359.000)	(28.448.760.545)
TỔNG CỘNG		-	(1.359.000)	-	1.359.000	-	28.447.401.545	(1.359.000)	(28.448.760.545)


Nguyễn Thị Năm
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ một, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 37 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán dẫn tới doanh thu một số hoạt động trên tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán chưa ổn định, nên doanh thu từ hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán của Công ty giảm mạnh trong kỳ. Các nguyên nhân trên dẫn tới tổng doanh thu của Công ty năm nay giảm gần 13% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.12.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại..
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán 03 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ một đến hai năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo luật chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo luật chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

2.16 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u> VND
Của Công ty Chứng khoán	23.247.757	3.278.005.729.142
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.890.707	2.484.346.896.442
- Trái phiếu niêm yết	5.682.998	580.981.332.000
- Cổ phiếu	12.804.052	157.886.500.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.870.000	54.791.000.000
Của nhà đầu tư	1.157.435.434	30.208.087.011.180
- Cổ phiếu	1.114.042.716	25.802.777.633.340
- Trái phiếu	43.392.718	4.405.309.377.840
	<u>1.180.683.191</u>	<u>33.486.092.740.322</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16.424.142	21.369.059
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	52.323.995.679	84.257.610.933
	52.340.419.821	84.278.979.992

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	54.120.093.560	30.887.253.060	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	47.173.000.000	47.173.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (*)	38.372.904.045	33.156.984.000	106.659.000	105.300.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	104.474.858.153	104.474.858.153	2.503.122.577	2.503.122.577
	244.140.855.758	215.692.095.213	2.609.781.577	2.608.422.577

c) Các khoản cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	36.858.596.823	57.444.094.207
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.390.074.620	188.893.619.869
	38.248.671.443	246.337.714.076

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
Trái phiếu	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
AFS	244.140.855.758	2.609.781.577	215.692.095.213	2.608.422.577	527.138.620	-	(28.975.899.165)	(1.359.000)	215.692.095.213	2.608.422.577
Cổ phiếu niêm yết (*)	54.120.093.560	-	30.887.253.060	-	527.138.620	-	(23.759.979.120)	-	30.887.253.060	-
- Sàn Hồ Chí Minh	54.120.093.560	-	30.887.253.060	-	527.138.620	-	(23.759.979.120)	-	30.887.253.060	-
APH	44.350.032.560	-	20.846.962.800	-	-	-	(23.503.069.760)	-	20.846.962.800	-
HII	2.662.807.820	-	2.405.898.460	-	-	-	(256.909.360)	-	2.405.898.460	-
NHH	7.107.253.180	-	7.634.391.800	-	527.138.620	-	-	-	7.634.391.800	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	47.173.000.000	-	47.173.000.000	-	-	-	-	-	47.173.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Pbat An Phát	47.173.000.000	-	47.173.000.000	-	-	-	-	-	47.173.000.000	-
Trái phiếu	142.847.762.198	2.609.781.577	137.631.842.153	2.608.422.577	-	-	(5.215.920.045)	(1.359.000)	137.631.842.153	2.608.422.577
- Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance (**)	-	2.176.712.879	-	2.176.712.879	-	-	-	-	-	2.176.712.879
- Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings (**)	-	326.409.698	-	326.409.698	-	-	-	-	-	326.409.698
- KBC121020 (*)	-	106.659.000	-	105.300.000	-	-	-	(1.359.000)	-	105.300.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp (**)	20.662.026.959	-	20.662.026.959	-	-	-	-	-	20.662.026.959	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA (**)	10.974.776.400	-	10.974.776.400	-	-	-	-	-	10.974.776.400	-
- Trái phiếu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát (**)	72.838.054.794	-	72.838.054.794	-	-	-	-	-	72.838.054.794	-
- Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Mã CTG121031 (*)	38.372.904.045	-	33.156.984.000	-	-	-	(5.215.920.045)	-	33.156.984.000	-
	244.140.855.758	42.609.781.577	215.692.095.213	42.608.422.577	527.138.620	-	(28.975.899.165)	(1.359.000)	215.692.095.213	42.608.422.577

(*): Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2022.

(**): Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	3.809.000.000	24.075.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	294.520.548
Phải thu lãi hoạt động Margin	163.628.736	30.029.752
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	846.644	286.732.169
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	664.887.324	1.353.178.024
- <i>Phải thu phí môi giới chứng khoán</i>	5.432.758	498.502.883
- <i>Phải thu phí tư vấn tài chính</i>	289.000.000	232.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	370.454.566	622.675.141
Phải thu khác	-	720.104
- <i>Phải thu khác</i>	-	720.104
	4.638.362.704	26.040.180.597

(*): Khoản phải thu cuối kỳ của Công ty cổ phần Phạm Gia An Phát liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư. Toàn bộ số tiền này đã được Công ty cổ phần Phạm Gia An Phát thanh toán ngày 27/01/2023.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	531.327.666	-
Chi phí bảo hành thiết bị	244.320.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.125.000	14.019.086
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.596.656	190.470.366
	883.369.322	204.489.452

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.384.813	148.132.508
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	174.341.935	82.827.748
Chi phí sửa chữa văn phòng	23.833.365	138.305.087
	421.560.113	369.265.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

8 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu (*)	26.000.000.000	-
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	26.001.000.000	1.000.000

(*): Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Yamato liên quan đến hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Yamato. Toàn bộ số tiền này đã được Cổ phần Sản xuất và Thương mại Yamato hoàn trả lại cùng tiền lãi phạt hợp đồng cho Công ty vào ngày 10/01/2023.

b) Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	3.050.000	3.050.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng mới tại tòa nhà TNR	817.059.106	817.059.106
	820.109.106	820.109.106

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	20.836.711.936	188.993.991	21.025.705.927
Tại ngày 31/12/2022	20.836.711.936	188.993.991	21.025.705.927
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	11.934.396.440	188.993.991	12.123.390.431
Khấu hao trong kỳ	3.116.784.196	-	3.116.784.196
Tại ngày 31/12/2022	15.051.180.636	188.993.991	15.240.174.627
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	8.902.315.496	-	8.902.315.496
Tại ngày 31/12/2022	5.785.531.300	-	5.785.531.300

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.532.176.927 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Phần mềm giao dịch chứng khoán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	690.325.520	16.308.485.000	16.998.810.520
Mua trong kỳ	-	175.000.000	175.000.000
Tại ngày 31/12/2022	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	594.154.745	7.364.319.624	7.958.474.369
Khấu hao trong kỳ	51.442.260	2.739.598.119	2.791.040.379
Tại ngày 31/12/2022	645.597.005	10.103.917.743	10.749.514.748
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	96.170.775	8.944.165.376	9.040.336.151
Tại ngày 31/12/2022	44.728.515	6.379.567.257	6.424.295.772

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.436.340.520 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	5.753.827.925	3.515.713.954
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	845.439.218	548.800.215
Số dư cuối kỳ	7.452.546.632	4.917.793.658

12 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay ngắn hạn

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn An Phát Holdings	-	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
- Vay cá nhân (*)	-	26.710.000.000	(5.565.000.000)	21.145.000.000
	40.000.000.000	106.710.000.000	(125.565.000.000)	21.145.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng vay vốn của các cá nhân, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay vốn: 21.145.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ 182 ngày đến 367 ngày kể từ ngày nhận được đủ số tiền cho vay theo từng Hợp đồng vay vốn;
- + Lãi suất cho vay: Từ 7,5%/năm đến 9,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.145.000.000 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là các cổ phần thuộc sở hữu hợp pháp của bên thứ ba thế chấp cho Bên cho vay để đảm bảo cho khoản vay và lãi vay. Giá trị tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 150% dư nợ vay thực tế theo từng Hợp đồng vay vốn.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	750.000.000	24.277.808	-	-
- Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	1.655.000.000	85.406.247	-	-
		<u>2.405.000.000</u>	<u>109.684.055</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	103.427.648	2.144.219.517
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	92.085.539	108.405.436
	<u>195.513.187</u>	<u>2.252.624.953</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Cho Thuê Tài Sản TNL	-	39.639.833
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	36.895.978	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	90.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	28.160.000	46.640.000
Phải trả các đối tượng khác	12.619.445	4.286.937
	<u>167.675.423</u>	<u>90.566.770</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại YAMATO	-	6.136.438.356
Công ty CP đầu tư Apax Holdings	148.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn TPG	100.000.000	-
Công ty CP Phốt pho vàng Lào Cai	275.000.000	-
Công ty CP SX và Thương mại Nhựa Việt Thành	137.500.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	262.963.699	298.492.979
	923.463.699	6.434.931.335

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	39.492.171
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.532.375.640	4.439.480.244
Thuế Thu nhập cá nhân	909.694.916	9.130.868.469
Các loại thuế khác	2.785.448	-
	2.444.856.004	13.609.840.884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.050.254.335	443.835.617
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	187.113.166	137.364.687
Chi phí phải trả khác	7.214.607	220.000.000
	1.244.582.108	801.200.304

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	354.900.000	-
	354.900.000	-

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	100,00%	339.000.000.000	100,00%	339.000.000.000
	100%	339.000.000.000	100%	339.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	15.436.007.260	21.676.469.075
	15.436.007.260	21.676.469.075

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	21.676.469.075	13.116.651.270
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	12.653.019.279	31.408.890.933
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	34.329.488.354	44.525.542.203
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.943.481.094)	(2.509.073.128)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(971.740.547)	(1.254.536.564)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(971.740.547)	(1.254.536.564)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	15.436.007.260	21.676.469.075

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021	100,00%	19.434.810.933
Lợi nhuận sau thuế lũy kế để phân phối		21.676.469.075
Trích Quỹ dự trữ điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế năm 2021)	5,00%	971.740.547
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (5% lợi nhuận sau thuế năm 2021)	5,00%	971.740.547
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	87,21%	16.950.000.000
Lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối	2,79%	541.329.839
Lợi nhuận sau thuế lũy kế giữ lại sau khi phân phối		2.782.987.981

(* Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập, Công ty dự kiến sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	339.000.000.000	339.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

e) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.263.560.000	10.000.000
	77.263.560.000	10.000.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	108.840.000.000	46.940.000.000
	108.840.000.000	46.940.000.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.406.502.440.000	2.021.651.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.050.000.000	16.468.960.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.535.835.000.000	1.017.348.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.000.050.000	90.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.893.670.000	132.237.000.000
	3.060.281.160.000	3.277.705.110.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	127.630.000	777.890.000
	127.630.000	777.890.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.388.922.491	161.096.955.910
1. Nhà đầu tư trong nước	28.294.890.260	160.963.006.739
2. Nhà đầu tư nước ngoài	94.032.231	133.949.171
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.011.729.578	5.687.326
1. Nhà đầu tư trong nước	2.010.923.554	2.222.391
2. Nhà đầu tư nước ngoài	806.024	3.464.935
Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	87.140.000
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	87.140.000
	30.400.652.069	161.189.783.236

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.388.922.491	161.096.955.910
1.1. Nhà đầu tư trong nước	28.294.890.260	160.963.006.739
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	94.032.231	133.949.171
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.011.729.578	5.687.326
2.1. Nhà đầu tư trong nước	2.010.923.554	2.222.391
2.2. Nhà đầu tư nước ngoài	806.024	3.464.935
	30.400.652.069	161.102.643.236

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	37.022.225.559	57.474.123.959
1.1 Phải trả gốc margin	36.858.596.823	57.444.094.207
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>36.858.596.823</i>	<i>57.444.094.207</i>
1.2 Phải trả lãi margin	163.628.736	30.029.752
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>163.628.736</i>	<i>30.029.752</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.390.921.264	189.180.352.038
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.390.074.620	188.893.619.869
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.390.074.620</i>	<i>188.893.619.869</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	846.644	286.732.169
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>846.644</i>	<i>286.732.169</i>
	38.413.146.823	246.654.475.997

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Báo cáo tài chính**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

27 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	55.483.629.700	54.904.813.370	3.087.137.500	2.508.321.170	17.108.870.000	24.043.860.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.809.000.000	3.809.000.000	-	-	10.575.000.000	8.650.000.000
Trái phiếu niêm yết	289.727.752.000	292.987.334.955	13.563.300.000	16.822.882.955	3.597.489.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.036.258.954.467	1.027.517.994.132	10.075.721.454	1.334.761.119	8.952.310.137	6.315.809.875
	1.385.279.336.167	1.379.219.142.457	26.726.158.954	20.665.965.244	40.233.669.137	39.009.669.875

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Từ tài sản tài chính FVTPL	(294.520.548)	1.292.120.548
	Từ các khoản cho vay	5.860.525.929	7.581.810.161
	Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.530.038.253	2.838.112.110
		12.096.043.634	11.712.042.819
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	557.134.412	449.895.950
		557.134.412	449.895.950
29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	5.368.831.364	721.232.877
		5.368.831.364	721.232.877
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Chi phí lương và các khoản theo lương	5.972.827.234	5.374.497.703
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	201.343.220	201.345.746
	Chi phí công cụ, dụng cụ	235.239.192	1.173.528.629
	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	169.155.148	191.866.260
	Chi phí thuế, phí và lệ phí	806.034.169	566.211.774
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.793.958.312	5.080.925.834
	Chi phí khác	155.169.486	1.181.056.107
		12.333.726.761	13.769.432.053
31 . THU NHẬP KHÁC		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	Tiền phạt thu được	1.368.977.945	-
	Các khoản khác	1.868.599	1.060.277
		1.370.846.544	1.060.277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	266.381	516.629
Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	168.548.333
Lãi phạt đặt cọc mua bán Trái phiếu	1.020.776.887	-
Tiền thuê văn phòng	-	88.885.000
Các khoản khác	240.216.898	57.228.415
	1.297.260.166	315.178.377

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.885.394.919	27.074.291.177
Các khoản điều chỉnh tăng	276.483.279	12.120.710.044
- Chi phí không hợp lệ	276.483.279	146.630.044
- Hoàn nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	11.974.080.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(997.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(997.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.161.878.198	38.197.401.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.232.375.640	7.639.480.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.439.480.244	589.067.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.139.480.244)	(3.789.067.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.532.375.640	4.439.480.244

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.653.019.279	19.434.810.933
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.653.019.279	19.434.810.933
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.900.000	33.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	573

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022	-			
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	215.692.095.213	-	-	215.692.095.213
	<u>215.692.095.213</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>215.692.095.213</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.608.422.577	-	-	2.608.422.577
	<u>42.608.422.577</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.608.422.577</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.340.419.821	-	-	52.340.419.821
Các khoản phải thu	4.638.362.704	-	-	4.638.362.704
Các khoản cho vay	38.248.671.443	-	-	38.248.671.443
	95.227.453.968	-	-	95.227.453.968
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.278.979.992	-	-	84.278.979.992
Các khoản phải thu	26.040.180.597	-	-	26.040.180.597
Các khoản cho vay	246.337.714.076	-	-	246.337.714.076
	356.656.874.665	-	-	356.656.874.665

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	21.145.000.000	-	-	21.145.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	718.088.610	-	-	718.088.610
Chi phí phải trả	1.244.582.108	-	-	1.244.582.108
	23.107.670.718	-	-	23.107.670.718
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.343.191.723	-	-	2.343.191.723
Chi phí phải trả	801.200.304	-	-	801.200.304
	43.144.392.027	-	-	43.144.392.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	26.236.456.477	32.961.676.659	5.860.525.929	34.683.772.729	99.742.431.794
Chi phí hoạt động	21.325.365.582	20.905.381.971	-	24.554.451.987	66.785.199.540
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	557.134.412
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	17.702.558.125
Kết quả hoạt động	4.911.090.895	12.056.294.688	5.860.525.929	10.129.320.742	15.811.808.541
Chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	175.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	7.828.433.956	215.692.095.213	38.413.146.823	289.000.000	262.222.675.992
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	96.783.147.262
Tổng tài sản	7.828.433.956	215.692.095.213	38.413.146.823	289.000.000	359.005.823.254
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	27.267.277.399
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	27.267.277.399

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vay vốn trong kỳ			
Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	750.000.000	-
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch	1.655.000.000	-

Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc khối IB Bổ nhiệm ngày 08/03/2022	862.496.494	565.100.410
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch HĐQT Miễn nhiệm ngày 08/03/2022	315.618.182	826.306.109
Ông Phạm Hoàng Hải	Ủy viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	260.348.483	-
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty Bổ nhiệm ngày 22/03/2022 Thành viên Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	246.155.909	-
Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc	1.644.857.571	1.360.395.323
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng Ban kiểm soát	20.000.000	-
Bà Đinh Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	10.000.000	-

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Năm
Người lậpBùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởngNguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023